

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Hà Nội, tháng 7 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 25
PHỤ LỤC TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ TRỊ HỢP LÝ	26 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1 010 766 495 741	830 000 595 261
I. Tài sản tài chính	110		1 007 810 129 361	826 697 952 616
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	92 742 029 497	134 981 927 135
1.1. Tiền	111.1		70 742 029 497	24 981 927 135
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		22 000 000 000	110 000 000 000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	115 762 203 322	105 101 564 051
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	12 000 000 000	50 000 000 000
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	785 231 534 414	498 910 190 783
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		- 56 260 356	- 1 052 040 601
7. Các khoản phải thu	117	A 7.4		21 669 314 000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			20 920 000 000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			749 314 000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			749 314 000
8. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	952 977 738	1 101 658 988
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	1 220 409 795	2 157 920 309
12. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	3 893 723	50 248 576 723
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A 7.5	- 46 658 772	- 36 421 158 772
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2 956 366 380	3 302 642 645
1. Tạm ứng	131		430 730 009	962 098 025
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.10	2 505 192 126	2 320 100 375
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20 444 245	20 444 245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		24 173 395 572	19 849 798 548
II. Tài sản cố định	220		8 660 217 754	6 190 264 314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	6 814 903 168	3 789 305 306
- Nguyên giá	222		26 379 446 181	22 360 985 581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		- 19 564 543 013	- 18 571 680 275
3. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1 845 314 586	2 400 959 008
- Nguyên giá	228		13 998 317 323	13 832 787 323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		- 12 153 002 737	- 11 431 828 315
V. Tài sản dài hạn khác	250		15 513 177 818	13 659 534 234
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1 649 038 580	1 649 038 580
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.9	13 864 139 238	12 010 495 654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 034 939 891 313	849 850 393 809

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		473 314 285 690	460 060 580 281
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		187 239 285 690	273 985 580 281
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.13	151 391 000 000	229 291 000 000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.11	1 280 465 807	1 118 623 383
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		856 323 804	541 345 200
9. Người mua trả tiền trước hạn	321		2 201 826 900	2 521 026 900
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.8	7 503 552 721	6 227 008 151
11. Phải trả người lao động	323		7 961 106 165	8 603 539 764
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		331 443 727	207 051 931
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.12	8 272 187 002	7 010 142 092
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		692 190 206	15 241 068 267
19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		6 749 189 358	3 224 774 593
II. Nợ phải trả dài hạn	340		286 075 000 000	186 075 000 000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.14	286 075 000 000	186 075 000 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.15	561 625 605 623	389 789 813 528
I. Vốn chủ sở hữu	410		561 625 605 623	389 789 813 528
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	350 000 000 000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500 000 000 000	350 000 000 000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500 000 000 000	350 000 000 000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9 213 003 254	8 039 344 999
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9 213 003 254	8 039 344 999
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		43 199 599 115	23 711 123 530
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		16 652 397 424	23 711 123 530
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		26 547 201 691	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1 034 939 891 313	849 850 393 809

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		57 603 406 780	6 228 906 780
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50 000 000	35 000 000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.16	15 255 340 000	22 985 260 000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3 850 000	3 990 000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		7 898 450 000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		585 460 000	96 320 000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.17	3 974 343 870 000	3 365 021 890 000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3 616 530 840 000	3 105 480 530 000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		18 746 180 000	27 441 700 000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		220 707 580 000	174 837 740 000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		118 359 270 000	57 261 920 000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.18	82 335 330 000	75 003 130 000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		82 320 330 000	74 688 130 000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15 000 000	315 000 000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		41 656 900 000	10 895 010 000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		147 491 584 962	121 682 705 155
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		115 409 536 273	110 867 954 698
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		32 082 048 689	10 814 750 457
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		32 041 275 465	10 055 151 395
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		40 773 224	759 599 062
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		147 491 584 962	121 682 705 155

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		37 707 943 838	6 665 363 259	44 637 037 936	8 406 531 009
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	9 938 680 760	4 568 988 736	16 385 199 508	6 080 988 736
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		26 924 541 348		26 924 541 348	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	844 721 730	2 096 374 523	1 327 297 080	2 325 542 273
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	747 333 332	1 014 044 105	1 805 036 112	1 722 153 422
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	26 267 950 801	21 352 323 753	46 386 311 018	36 895 396 661
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22 522 483 077	16 179 255 295	39 433 043 434	26 674 624 890
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		775 875 788	669 186 390	1 177 547 479	933 904 780
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		639 000 000	933 636 364	1 885 849 332	2 046 895 689
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		129 891 425	152 816 730	271 453 350	177 000 240
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		88 790 478 261	46 966 625 896	135 596 278 661	76 856 506 691
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1 625 871 720	5 329 492 999	2 001 523 662	7 835 937 673
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	1 247 260 523	5 299 421 584	1 608 991 310	7 790 041 811
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		377 339 657		377 339 657	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1 271 540	30 071 415	15 192 695	45 895 862
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		17 082 313 380	8 587 081 320	33 759 155 521	16 244 634 126
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		446 447 589	522 640 000	1 162 547 247	889 914 000
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	19 077 690 497	15 207 906 106	33 477 510 790	25 997 162 338
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	831 793 767	684 212 107	1 176 026 703	973 232 703
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1 084 818 632	1 302 646 335	2 635 528 781	2 432 827 708
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	-	101 859 200	-	101 859 200
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		40 148 935 585	31 532 119 667	74 212 292 704	54 271 849 348

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1 200 187 334	450 000 248	1 869 477 024	1 054 650 701
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		1 200 187 334	450 000 248	1 869 477 024	1 054 650 701
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	3 557 271 207	2 346 123 139	6 351 997 429	4 873 621 443
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	6 064 388 654	3 308 566 204	10 278 261 880	8 412 493 785
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		40 220 070 149	10 229 817 134	46 623 203 672	10 353 192 816
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71			100 000	200 000	550 000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80			100 000	200 000	550 000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		40 220 070 149	10 229 917 134	46 623 403 672	10 353 742 816
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		13 672 868 458	10 229 917 134	20 076 201 981	10 353 742 816
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		26 547 201 691		26 547 201 691	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3 766 636 812	1 654 649 172	3 766 636 812	1 654 649 172
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3 766 636 812	1 654 649 172	3 766 636 812	1 654 649 172
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		36 453 433 337	8 575 267 962	42 856 766 860	8 699 093 644
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		729	144	857	148



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2017	2016 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		46 623 403 672	10 353 742 816
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		1 714 037 160	1 406 596 946
- Các khoản dự phòng	04		14 004 219 755	- 3 541 713 559
- Dự thu tiền lãi	08			- 438 976 111
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		377 339 657	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		- 26 924 541 348	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
- Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		15 886 562 420	60 748 821 039
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		38 000 000 000	5 000 000 000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		- 286 321 343 631	- 145 759 994 758
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		20 920 000 000	11 434 539 000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		749 314 000	379 949 756
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		- 386 989 486	175 941 451
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		244 683 000	2 416 068 064
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		630 049 266	718 261 200
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1 262 044 910	1 607 898 205
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		- 185 091 751	- 967 394 757
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		- 2 684 597 807	- 2 088 704 867
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		- 1 130 682 152	823 808 460
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		124 391 796	383 109 143
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		194 505 565	179 870 260
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		- 642 433 599	- 2 609 161 409
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		- 548 878 061	- 82 464 320
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		- 1 850 203 584	- 1 227 989 267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		- 179 944 210 218	- 61 087 792 708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		- 2 895 687 420	- 134 700 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		- 2 895 687 420	- 134 700 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		150 000 000 000	
3. Tiền vay gốc	73		114 990 000 000	23 648 000 000
3.2 Tiền vay khác	73.2		114 990 000 000	23 648 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		- 92 890 000 000	- 2 500 000 000
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		- 92 890 000 000	- 2 500 000 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		- 31 500 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		140 600 000 000	21 148 000 000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

MÃ SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016 (trình bày lại)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		- 42 239 897 638	- 40 074 492 708
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		134 981 927 135	96 531 178 919
Tiền	101.1		24 981 927 135	26 991 595 586
Các khoản tương đương tiền	101.2		110 000 000 000	69 539 583 333
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		92 742 029 497	56 456 686 211
Tiền	103.1		70 742 029 497	31 456 686 211
Các khoản tương đương tiền	103.2		22 000 000 000	25 000 000 000
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9 625 314 394 200	5 874 783 704 200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		- 9 801 365 881 500	- 6 097 132 959 300
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		11 575 888 579 207	6 730 542 954 045
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		- 11 427 693 756 845	- 6 472 836 698 432
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 1 075 259 265	- 901 705 632
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		69 594 269 010	70 933 807 794
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		- 14 853 465 000	- 63 181 412 597
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		25 808 879 807	42 207 690 078
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
	30		121 682 705 155	82 549 881 306
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		110 867 954 698	70 171 274 715
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10 814 750 457	12 378 606 591
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
	40		147 491 584 962	124 757 571 384
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	42		115 409 536 273	104 204 486 799
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		32 082 048 689	20 553 084 585



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 04a- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2016	Tại 01/01/2017	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2017		Tại 30/06/2016	Tại 30/06/2017
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.15								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		350 000 000 000	350 000 000 000			150 000 000 000		350 000 000 000	500 000 000 000
1.1. Cổ phiếu phổ thông các quyền biểu quyết	7003		350 000 000 000	350 000 000 000			150 000 000 000		350 000 000 000	500 000 000 000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7 184 537 764	8 039 344 999	854 807 235		1 173 658 255		8 039 344 999	9 213 003 254
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		7 184 537 764	8 039 344 999	854 807 235		1 173 658 255		8 039 344 999	9 213 003 254
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		17 657 187 375	23 711 123 530	8 699 093 644	3 419 228 940	42 856 766 860	23 368 291 275	22 937 052 079	43 199 599 115
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		17 657 187 375	23 711 123 530	8 699 093 644	3 419 228 940	16 309 565 169	23 368 291 275	22 937 052 079	16 652 397 424
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016						26 547 201 691			26 547 201 691
Cộng	7017		382 026 262 903	389 789 813 528	10 408 708 114	3 419 228 940	195 204 083 370	23 368 291 275	389 015 742 077	561 625 605 623



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 186 người (tại ngày 31/12/2016 là 179 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Hồ Chí Minh: 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM

Điện thoại: (08) 3838 6868 | Fax: (08) 3920 7542

Hoàn Kiếm: Tầng 2, 3B Thi Sách, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 2233 | Fax: (04) 3933 5120

Mỹ Đình: Tầng 2, 58 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3792 5183 | Fax: (04) 3792 5180

Tây Hồ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3728 6411 | Fax: (04) 3728 6407

Vĩnh Long: 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: (070) 385 3533 | Fax: (070) 385 3535

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 375 7559 | Fax: (031) 375 7560

An Đông: Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM

Điện thoại: (08) 3855 5438 | Fax: (08) 3830 6547

Cộng Hòa: 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM

Điện thoại: (08) 3813 2972 | Fax: (08) 3813 2970

Láng Hạ: P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3514 9033 | Fax: (04) 3514 9107

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: (056) 381 8840 | Fax: (056) 381 8820

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 375 2282 | Fax: (0511) 375 2283

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2/2017 so với quý 2/2016 tăng 326% (tương đương 27,953 tỷ đồng), nguyên nhân do: tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 90% (tương đương 42,573 tỷ đồng) trong khi tổng chi phí tăng với mức tăng thấp hơn 38% (tương đương 14,620 tỷ đồng). Trong tổng doanh thu và thu nhập khác, mức tăng so với cùng kỳ năm 2016 đã bao gồm 26,924 tỷ đồng là chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL (chiếm tỷ trọng khoảng 30%), năm 2016 không phát sinh chỉ tiêu này là do Luật kế toán số 88/2015/QH13 cho phép áp dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản sau ghi nhận ban đầu mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Không tính đến phần chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL, cụ thể mức biến động của loại doanh thu và thu nhập khác như sau: lãi bán, cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL tăng 62% (tương đương 4,118 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 39% (tương đương 6,343 tỷ đồng), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 23% (tương đương 4,915 tỷ đồng), doanh thu và thu nhập khác tăng 8% (tương đương 273 triệu đồng). Theo đó, mức biến động các khoản mục chi phí tương ứng là lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và chi phí tự doanh giảm 65% (tương đương 3,779 tỷ đồng), chi phí môi giới tăng 25% (tương đương 3,870 tỷ đồng), chi phí dự phòng tài sản tài

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 99% (tương đương 8,495 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 52% (tương đương 1,211 triệu đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 83% (tương đương 2,755 triệu đồng) và chi phí khác tăng 58% (tương đương 2,068 triệu đồng).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhập ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính
Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**Nợ vay**

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác

Nợ vay tài sản tài chính

phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động Kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

- Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.) . Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Đến thời điểm 30/06/2017, công ty đã áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Số liệu so sánh là số liệu kế toán năm 2016 trên Báo cáo tài chính vẫn đang được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Công ty lập Phụ lục 01 đính kèm báo cáo tài chính này với số liệu được điều chỉnh áp dụng phương pháp giá trị hợp lý để so sánh.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

5.2. Rủi ro tín dụng:

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá giao dịch bình quân ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu: tính bằng Dư nợ cho vay, Số phải thu

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu: tính bằng Dư nợ cho vay, Số phải thu – Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo. Phần chênh lệch được giữa giá trị và giá gốc được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	68 741 274 319	24 969 423 498
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2 000 755 178	12 503 637
Các khoản tương đương tiền	22 000 000 000	110 000 000 000
	92 742 029 497	134 981 927 135

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	1 089 711	56 409 633 400
- Cổ phiếu	1 089 711	56 409 633 400
b) Của nhà đầu tư	672 830 011	11 323 994 672 000
- Cổ phiếu	672 830 011	11 323 994 672 000
Tổng	673 919 722	11 380 404 305 400

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Cộng	89 215 001 631	115 762 203 322	105 101 564 051	104 105 783 806

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	12 000 000 000	50 000 000 000

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	785 231 534 414	785 175 274 058	498 910 190 783	498 853 930 427

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ 4 LOẠI TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK**

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2017					Năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá gốc và dự phòng
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Dự phòng	
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	89 215 001 631	115 762 203 322	26 924 541 348	377 339 657	115 762 203 322	162 888 151 879	139 538 672 712		23 349 479 167	139 538 672 712
II	HTM										
	Tiền gửi có kỳ hạn	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000	25 000 000 000	25 000 000 000			25 000 000 000
III	TSTC cho vay										
1	Các khoản cho vay	785 231 534 414	785 175 274 058		56 260 356	785 175 274 058	573 148 725 108	573 102 144 624		46 580 484	573 102 144 624
	Cho vay hoạt động Margin	755 863 688 409	755 807 428 053		56 260 356	755 807 428 053	562 506 507 738	562 459 927 254		46 580 484	562 459 927 254
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	29 367 841 888	29 367 841 888			29 367 841 888	10 642 210 658	10 642 210 658			10 642 210 658
	Cho vay quyền mua CK	4 117	4 117			4 117	6 712	6 712			6 712

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09- CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A 7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	19 198 294 788	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	22 360 985 581
Mua trong năm	4 018 460 600				4 018 460 600
Số dư cuối năm	23 216 755 388	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	26 379 446 181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16 849 164 484	1 179 968 198	268 758 581	273 789 012	18 571 680 275
Khấu hao trong kỳ	861 937 740	130 924 998			992 862 738
Số dư cuối năm	17 711 102 224	1 310 893 196	268 758 581	273 789 012	19 564 543 013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2 349 130 304	1 440 175 002			3 789 305 306
Số dư cuối năm	5 505 653 164	1 309 250 004			6 814 903 168

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTSố Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13 832 787 323		13 832 787 323
Tăng trong kỳ	100 530 000	65 000 000	165 530 000
Số dư cuối kỳ	13 933 317 323	65 000 000	13 998 317 323
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11 431 828 315		11 431 828 315
Khấu hao trong kỳ	707 632 752	13 541 670	721 174 422
Số dư cuối kỳ	12 139 461 067	13 541 670	12 153 002 737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2 400 959 008		2 400 959 008
Tại ngày cuối kỳ	1 793 856 256	51 458 330	1 845 314 586

A7.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	64 073 639	78 827 137
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 766 636 812	2 684 597 807
- Thuế thu nhập cá nhân	3 672 842 270	3 463 583 207
	7 503 552 721	6 227 008 151

A7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	10 379 535 039	8 525 891 455
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3 360 114 955	3 360 114 955
	13 864 139 238	12 010 495 654

A7.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	418 258 926	579 184 113
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1 007 311 770	945 092 320
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1 079 621 430	795 823 942
	2 505 192 126	2 320 100 375

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTSố Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.11 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Sở giao dịch chứng khoán	1 062 490 146	896 469 901
Trung tâm lưu ký chứng khoán	217 975 661	222 153 482
	1 280 465 807	1 118 623 383

A7.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi trái phiếu	7 988 296 875	6 635 044 375
Chi phí phải trả khác	283 890 127	375 097 717
	8 272 187 002	7 010 142 092

A7.13 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trái phiếu phát hành	151 391 000 000	229 291 000 000
Cộng	151 391 000 000	229 291 000 000

A7.14 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trái phiếu phát hành	286 075 000 000	186 075 000 000
Cộng	286 075 000 000	186 075 000 000

A7.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	350 000 000 000	7 184 537 764	7 184 537 764	17 657 187 375	382 026 262 903
Lợi nhuận trong năm				23 473 165 095	23 473 165 095
Trích quỹ trong năm		854 807 235	854 807 235	- 3 419 228 940	- 1 709 614 470
Chia cổ tức 2015				- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
Số dư tại ngày 01/01/2017	350 000 000 000	8 039 344 999	8 039 344 999	23 711 123 530	389 789 813 528
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần	150 000 000 000				150 000 000 000
Lợi nhuận trong kỳ				42 856 766 860	42 856 766 860
Trích quỹ trong năm		1 173 658 255	1 173 658 255	- 5 868 291 275	- 3 520 974 765
Chia cổ tức 2016				- 17 500 000 000	- 17 500 000 000
Số dư tại ngày 30/06/2017	500 000 000 000	9 213 003 254	9 213 003 254	43 199 599 115	561 625 605 623

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15 255 340 000	21 235 260 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		1 750 000 000
Cộng	15 255 340 000	22 985 260 000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3 616 530 840 000	3 105 480 530 000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	18 746 180 000	27 441 700 000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	220 707 580 000	174 837 740 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	118 359 270 000	57 261 920 000
Cộng	3 974 343 870 000	3 365 021 890 000

A7.18 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	82 320 330 000	74 688 130 000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15 000 000	315 000 000
Cộng	82 335 330 000	75 003 130 000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)****B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2017	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2016
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	714 649	41 794 044 000	33 934 377 914	7 859 666 086	4 491 136 877
Cổ phiếu chưa niêm yết					3 429 245
Giấy tờ có giá		2 061 422 996 628	2 059 725 935 648	1 697 060 980	
Trái phiếu chưa niêm yết		54 222 580 014	53 840 626 320	381 953 694	74 422 614
Tổng cộng	714 649	2 157 439 620 642	2 147 500 939 882	9 938 680 760	4 568 988 736
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	216 062	9 248 549 900	10 248 328 136	- 999 778 236	- 5 299 421 584
Cổ phiếu chưa niêm yết	18 200	1 128 570 000	1 140 179 678	- 11 609 678	
Giấy tờ có giá					
Trái phiếu chưa niêm yết		250 056 278 077	250 292 150 686	- 235 872 609	
Tổng cộng	234 262	260 433 397 977	261 680 658 500	- 1 247 260 523	- 5 299 421 584

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

Các loại doanh thu	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	844 721 730	1 327 297 080	2 096 374 523	2 325 542 273
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	747 333 332	1 805 036 112	1 014 044 105	1 722 153 422
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	26 267 950 801	46 386 311 018	21 352 323 753	36 895 396 661

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Loại chi phí	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	19 077 690 497	33 477 510 790	15 207 906 106	25 997 162 338
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	831 793 767	1 176 026 703	684 212 107	973 232 703
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1 084 818 632	2 635 528 781	1 302 646 335	2 432 827 708
Chi phí các dịch vụ khác			- 101 859 200	- 101 859 200
	20 994 302 896	37 289 066 274	17 092 905 348	29 301 363 549

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	3 557 271 207	6 351 997 429	2 346 123 139	4 873 621 443
	3 557 271 207	6 351 997 429	2 346 123 139	4 873 621 443

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3 578 178 172	5 703 628 407	2 067 274 100	4 183 573 005
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	170 517 242	340 236 627	186 884 212	337 571 592
Chi phí vật tư văn phòng	17 456 939	39 901 354	20 050 744	44 717 078
Chi phí công cụ, dụng cụ	17 418 335	39 293 990	24 425 000	89 260 093
Chi phí khấu hao TSCĐ	65 462 499	130 924 998		
Chi phí thuế, phí và lệ phí	43 644 998	83 704 866	28 361 315	59 646 522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 123 411 229	3 697 071 398	964 977 313	3 428 641 709
Chi phí khác	48 299 240	243 500 240	16 593 520	269 083 786
	6 064 388 654	10 278 261 880	3 308 566 204	8 412 493 785



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTSố Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

PHỤ LỤC TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Cột "Số báo cáo": Số đã trình bày trên Báo cáo tài chính

Cột "Số đã điều chỉnh": Số liệu được điều chỉnh áp dụng phương pháp giá trị hợp lý

1. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2017 (số báo cáo)	01/01/2017 (số đã điều chỉnh)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100	830 000 595 261	841 468 312 608
I. Tài sản tài chính	110	826 697 952 616	838 165 669 963
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	105 101 564 051	115 573 501 153
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	- 1 052 040 601	- 56 260 356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	849 850 393 809	861 318 111 156
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	389 789 813 528	401 257 530 875
I. Vốn chủ sở hữu	410	389 789 813 528	401 257 530 875
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	23 711 123 530	35 178 840 877
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	23 711 123 530	24 706 903 775
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10 471 937 102
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440	849 850 393 809	861 318 111 156

2. Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2016 (số báo cáo)	Quý 2/2016 (số đã điều chỉnh)	6 Tháng đầu năm 2016 (số báo cáo)	6 Tháng đầu năm 2016 (số đã điều chỉnh)
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	6 665 363 259	15 015 955 762	8 406 531 009	16 757 123 512
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		8 350 592 503		8 350 592 503
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20	46 966 625 896	55 317 218 399	76 856 506 691	85 207 099 194
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	5 329 492 999	28 678 972 166	7 835 937 673	31 185 416 840
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		23 349 479 167		23 349 479 167
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	8 587 081 320	- 14 762 397 847	16 244 634 126	- 7 104 845 041
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	10 229 817 134	18 580 409 637	10 353 192 816	18 703 785 319
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	10 229 917 134	18 580 509 637	10 353 742 816	18 704 335 319
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91	10 229 917 134	33 579 396 301	10 353 742 816	33 703 221 983
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		- 14 998 886 664		- 14 998 886 664
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	8 575 267 962	16 925 860 465	8 699 093 644	17 049 686 147
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	144	383	148	387

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

PHỤ LỤC TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ TRỊ HỢP LÝ**3. Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Mã số	6 Tháng đầu năm 2016 (số báo cáo)	6 Tháng đầu năm 2016 (số đã điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	10 353 742 816	18 704 335 319
- Các khoản dự phòng	04	- 3 541 713 559	- 26 891 192 726
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		23 349 479 167
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		- 8 350 592 503

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính